



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000001	NGUYEN THI TRANG	女	2003-01-13	038303009595	LE 3.11	
2	H52506850200000002	LE THI QUYNH	女	2003-06-16	038303018447	LE 3.11	
3	H52506850200000003	LUONG THI LINH	女	2003-08-10	038303019095	LE 3.11	
4	H52506850200000004	DOAN THUY HONG	女	2004-01-04	038304022704	LE 3.11	
5	H52506850200000005	LE THUY ANH THU	女	2008-10-25	038308015064	LE 3.11	
6	H52506850200000006	NGUYEN THI THAO	女	1995-04-11	040195001779	LE 3.11	
7	H52506850200000007	NGUYEN THI VAN	女	1996-11-01	040196011231	LE 3.11	
8	H52506850200000008	LE GIANG VI QUYNH	女	1998-03-19	040198008761	LE 3.11	
9	H52506850200000009	HOANG NGHIA TUAN ANH	男	2003-06-13	040203011270	LE 3.11	
10	H52506850200000010	LUU THI HANG NGA	女	2000-09-12	040300000883	LE 3.11	
11	H52506850200000011	DANG THAO UYEN	女	2001-04-06	040301012240	LE 3.11	
12	H52506850200000012	PHAN THI HANG	女	2002-09-27	040302007163	LE 3.11	
13	H52506850200000013	VO THI THANH	女	2002-10-03	040302013809	LE 3.11	
14	H52506850200000014	NGUYEN THI MY DUYN	女	2003-11-14	040303007052	LE 3.11	
15	H52506850200000015	LE THI THAO THU	女	2003-11-13	040303009467	LE 3.11	
16	H52506850200000016	HA THI YEN NHI	女	2005-06-01	040305025428	LE 3.11	
17	H52506850200000017	NGUYEN VU BAO NGOC	女	2005-01-09	040305028803	LE 3.11	
18	H52506850200000018	DOAN KHANH LINH	女	2008-06-09	040308016987	LE 3.11	
19	H52506850200000019	DINH THI BE	女	1990-05-10	042190009813	LE 3.11	
20	H52506850200000020	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
21	H52506850200000021	NGUYEN THI NGOC HUYN	女	2001-11-02	042301000754	LE 3.11	
22	H52506850200000022	TRAN QUYNH NGA	女	2001-04-21	042301008924	LE 3.11	
23	H52506850200000023	HOANG THI THU NGUYET	女	2003-10-10	042303004102	LE 3.11	
24	H52506850200000024	TRUONG KHANH TRANG	女	2002-07-29	044302000065	LE 3.11	
25	H52506850200000025	VO TAN THIEN	男	1998-07-17	049098009918	LE 3.11	
26	H52506850200000026	CAO QUOC CONG	男	1993-07-12	062093000013	LE 3.11	
27	H52506850200000027	TRAN THI THU	女	2003-08-09	066303001648	LE 3.11	
28	H52506850200000028	LA NGOC HUE	女	2003-03-04	084303001587	LE 3.11	
29	H52506850200000029	LE KHANH THU	女	2003-07-15	132303000001	LE 3.11	
30	H52506850200000030	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-06-09	38303005445	LE 3.11	
31	H52506850200000031	BUI THI MAY	女	2000-05-02	E01257346	LE 3.11	
32	H52506850200000032	PHAM HONG NHUNG	女	1994-08-01	P00101408	LE 3.11	
33	H52506850200000033	TO THI DIEU LINH	女	2003-10-15	p02126261	LE 3.11	
34	H52506850200000034	DAO THI HUYN TRANG	女	2002-08-31	p02165760	LE 3.11	
35	H52506850200000035	NGUYEN GIA HAN	女	2005-01-03	P02362010	LE 3.11	
36	H52506850200000036	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2000-07-15	P02668562	LE 3.11	
37	H52506850200000037	NGO NGOC QUYNH	女	2001-12-11	022301002748	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H5250685020000038	LE THI HANG	女	2002-05-25	034302000535	LE 4.12	
2	H5250685020000039	DINH THI HUONG GIANG	女	2002-07-23	034302009038	LE 4.12	
3	H5250685020000040	PHAM THI MINH ANH	女	2003-10-19	034303008517	LE 4.12	
4	H5250685020000041	TRAN THI KIEU TRANG	女	2003-08-25	034303008581	LE 4.12	
5	H5250685020000042	NGO THI HONG GAM	女	2004-09-06	034304007754	LE 4.12	
6	H5250685020000043	PHAM THI LAN HUONG	女	2005-03-09	034305001973	LE 4.12	
7	H5250685020000044	PHAM THI XUAN MAI	女	2005-12-20	034305013781	LE 4.12	
8	H5250685020000045	NGUYEN THI HANG	女	2005-05-12	034305014806	LE 4.12	
9	H5250685020000046	VU THI NGOC MAI	女	2007-12-10	034307007991	LE 4.12	
10	H5250685020000047	PHAM PHUONG ANH	女	2008-09-16	034308016369	LE 4.12	
11	H5250685020000048	NGO XUAN MINH	男	1996-11-23	035096000915	LE 4.12	
12	H5250685020000049	PHAM THI HANG	女	1993-10-20	035193000481	LE 4.12	
13	H5250685020000050	VU THI DIEM QUYNH	女	2002-11-09	035302002406	LE 4.12	
14	H5250685020000051	PHAM THU HA	女	2003-10-25	035303002391	LE 4.12	
15	H5250685020000052	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2005-11-11	035305002697	LE 4.12	
16	H5250685020000053	VU TRUNG TINH	男	1999-04-20	036099008923	LE 4.12	
17	H5250685020000054	NGUYEN HOANG LONG ANH	男	2004-03-21	036204005768	LE 4.12	
18	H5250685020000055	PHAM DUC TRUNG	男	2008-12-12	036208001466	LE 4.12	
19	H5250685020000056	NGUYEN THU HUONG	女	2001-07-20	036301013163	LE 4.12	
20	H5250685020000057	BUI THI THUY NGA	女	2002-01-09	036302002483	LE 4.12	
21	H5250685020000058	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-07-08	036303000194	LE 4.12	
22	H5250685020000059	NGUYEN THI LUA HA	女	2003-09-06	036303003711	LE 4.12	
23	H5250685020000060	NGUYEN HONG HANH	女	2003-08-16	036303014417	LE 4.12	
24	H5250685020000061	NGO THI DIEM HANG	女	2005-09-18	036305002907	LE 4.12	
25	H5250685020000062	NGUYEN THI THU HIEN	女	2001-11-21	037301004850	LE 4.12	
26	H5250685020000063	TO THI THANH DUYEN	女	2002-08-22	037302002291	LE 4.12	
27	H5250685020000064	NGUYEN THI MAI ANH	女	2003-12-06	037303003030	LE 4.12	
28	H5250685020000065	PHAM HOANG HAI ANH	女	2005-08-27	037305005889	LE 4.12	
29	H5250685020000066	PHAM THI KIEU DIEM	女	2006-09-04	037306001682	LE 4.12	
30	H5250685020000067	HA THINH LAM	男	1987-03-06	038087011674	LE 4.12	
31	H5250685020000068	TRINH THI YEN	女	1989-07-07	038189020208	LE 4.12	
32	H5250685020000069	LE THI THANH NGOAN	女	1994-03-24	038194013054	LE 4.12	
33	H5250685020000070	NGUYEN THI THU HUONG	女	1997-08-12	038197002858	LE 4.12	
34	H5250685020000071	BUI THI HONG	女	1998-11-11	038198023390	LE 4.12	
35	H5250685020000072	TRAN QUANG KHANH	男	2008-01-21	038208009192	LE 4.12	
36	H5250685020000073	NGUYEN THUY LINH	女	2002-01-01	038302022058	LE 4.12	
37	H5250685020000074	LE THI VAN ANH	女	2003-01-20	038303003768	LE 4.12	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000075	HOANG THI LE	女	2005-12-24	024305010229	LE 4.14	
2	H52506850200000076	PHAM THI NGOC	女	2005-01-03	024305012653	LE 4.14	
3	H52506850200000077	HA THI LINH	女	2007-11-28	024307007838	LE 4.14	
4	H52506850200000078	NGO THI THANH NGOC	女	2008-08-25	024308000563	LE 4.14	
5	H52506850200000079	NGUYEN THAO LINH	女	2008-01-08	024308000635	LE 4.14	
6	H52506850200000080	DINH THI NGOC DIEP	女	2008-01-31	024308004345	LE 4.14	
7	H52506850200000081	NGUYEN DOAN THANH TRUC	女	2008-10-11	024308009364	LE 4.14	
8	H52506850200000082	HOANG NGOC LINH	女	2008-03-12	024308012226	LE 4.14	
9	H52506850200000083	NGUYEN TRUNG DUC	男	1993-09-13	025093012240	LE 4.14	
10	H52506850200000084	NGO THI THU HOA	女	2003-09-02	025303000507	LE 4.14	
11	H52506850200000085	NGUYEN THAO PHUONG	女	2003-11-07	025303001384	LE 4.14	
12	H52506850200000086	NGUYEN ANH PHUONG	女	2003-08-19	025303001923	LE 4.14	
13	H52506850200000087	LE THAO CHI	女	2003-10-21	025303005653	LE 4.14	
14	H52506850200000088	VU ANH LINH	女	2003-12-05	025303012894	LE 4.14	
15	H52506850200000089	NGUYEN THU TRANG	女	2004-03-18	025304002877	LE 4.14	
16	H52506850200000090	DUONG VAN CHI	女	2009-04-28	025309015361	LE 4.14	
17	H52506850200000091	NGUYEN THI HUONG	女	1997-07-03	026197000146	LE 4.14	
18	H52506850200000092	AN QUY MUI	男	2003-01-04	026203000631	LE 4.14	
19	H52506850200000093	NGUYEN THI HIEN	女	2002-04-02	026302000216	LE 4.14	
20	H52506850200000094	DAM NGOC THANH	女	2002-07-31	026302000253	LE 4.14	
21	H52506850200000095	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2002-08-06	026302000393	LE 4.14	
22	H52506850200000096	KHONG HANH LINH	女	2003-08-27	026303001585	LE 4.14	
23	H52506850200000097	NGUYEN PHUONG TRANG	女	2003-08-30	026303005907	LE 4.14	
24	H52506850200000098	TRUONG THI TUYET	女	2004-07-14	026304001694	LE 4.14	
25	H52506850200000099	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-01-08	026304004305	LE 4.14	
26	H52506850200000100	LUU THI THU HUYEN	女	2005-07-25	026305000300	LE 4.14	
27	H52506850200000101	DUONG THUY LINH	女	2005-07-29	026305007896	LE 4.14	
28	H52506850200000102	NGUYEN PHUONG NGA	女	2006-06-10	026306001495	LE 4.14	
29	H52506850200000103	DANG THANH MAI	女	2007-02-01	026307009742	LE 4.14	
30	H52506850200000104	NGUYEN THI NGA	女	1996-07-19	027196009694	LE 4.14	
31	H52506850200000105	NGUYEN THI HANG	女	1998-02-14	027198005404	LE 4.14	
32	H52506850200000106	PHAN DINH THANH	男	2003-05-26	027203005902	LE 4.14	
33	H52506850200000107	DO QUANG MINH	男	2005-11-05	027205000761	LE 4.14	
34	H52506850200000108	NGUYEN THI HANG NGA	女	2003-07-19	027303000653	LE 4.14	
35	H52506850200000109	NGUYEN THI MAI	女	2003-04-14	027303000665	LE 4.14	
36	H52506850200000110	TRAN THI THU HA	女	2003-07-22	027303004155	LE 4.14	
37	H52506850200000111	NGUYEN THU QUYNH	女	2004-06-27	027304002480	LE 4.14	
38	H52506850200000112	MAI THI HUYEN TRANG	女	2004-12-28	027304004435	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000113	DANG TUAN THANH	男	1998-11-12	022098000145	LE 5.17	
2	H52506850200000114	PHAM VIET HUNG	男	1998-03-21	022098006392	LE 5.17	
3	H52506850200000115	TRAN THI OANH	女	1988-07-26	022188003033	LE 5.17	
4	H52506850200000116	VU THI NGOC YEN	女	1990-11-26	022190007036	LE 5.17	
5	H52506850200000117	NGUYEN THI THU THUY	女	1991-08-14	022191011387	LE 5.17	
6	H52506850200000118	HA THI THANH HOA	女	1996-10-23	022196008814	LE 5.17	
7	H52506850200000119	NGUYEN THI TUYET	女	1997-09-26	022197003815	LE 5.17	
8	H52506850200000120	NGUYEN VAN QUANG	男	2003-09-20	022203005895	LE 5.17	
9	H52506850200000121	PHAM TIEN THINH	男	2005-08-11	022205001149	LE 5.17	
10	H52506850200000122	DONG NGUYEN GIA BAO	男	2008-01-14	022208006681	LE 5.17	
11	H52506850200000123	LE DUC THANG	男	2008-10-06	022208009229	LE 5.17	
12	H52506850200000124	LE THI LUA	女	2000-11-18	022300004458	LE 5.17	
13	H52506850200000125	NGUYEN THI TUYEN	女	2000-05-16	022300006224	LE 5.17	
14	H52506850200000126	VU THI THANH HAU	女	2002-04-29	022302001428	LE 5.17	
15	H52506850200000127	NGUYEN THI THU TRA	女	2002-04-27	022302001907	LE 5.17	
16	H52506850200000128	PHAM THI THUY TRANG	女	2002-08-28	022302004445	LE 5.17	
17	H52506850200000129	HOANG YEN	女	2002-11-24	022302005032	LE 5.17	
18	H52506850200000130	TRAN THU HA	女	2002-12-23	022302005630	LE 5.17	
19	H52506850200000131	VU THI MAI SUONG	女	2003-11-19	022303005324	LE 5.17	
20	H52506850200000132	NGUYEN THI MINH THU	女	2005-04-20	022305002530	LE 5.17	
21	H52506850200000133	DO THI THU TRA	女	2005-11-11	022305004711	LE 5.17	
22	H52506850200000134	LE PHAM MY VAN	女	2006-02-15	022306000152	LE 5.17	
23	H52506850200000135	NGUYEN THI HUONG CHI	女	2006-05-04	022306008358	LE 5.17	
24	H52506850200000136	NGUYEN BAO TRAM	女	2007-12-13	022307002566	LE 5.17	
25	H52506850200000137	NGUYEN DUC BAC	男	1988-02-03	024088007588	LE 5.17	
26	H52506850200000138	NGUYEN THI HUYEN	女	1994-02-01	024194009383	LE 5.17	
27	H52506850200000139	HOANG THI DUNG	女	1996-12-26	024196003921	LE 5.17	
28	H52506850200000140	BUI THE LOC	男	2002-04-23	024202002423	LE 5.17	
29	H52506850200000141	NGUYEN THI LOAN	女	2001-03-20	024301001415	LE 5.17	
30	H52506850200000142	TA NHU QUYNH	女	2003-09-06	024303004743	LE 5.17	
31	H52506850200000143	NGUYEN THI THANH TAM	女	2003-11-28	024303005366	LE 5.17	
32	H52506850200000144	LA VAN NGA	女	2003-08-14	024303006040	LE 5.17	
33	H52506850200000145	DUONG THI HAU	女	2004-03-10	024304003774	LE 5.17	
34	H52506850200000146	GIAP THI HOANG LAN	女	2004-04-03	024304004737	LE 5.17	
35	H52506850200000147	HOANG BAO YEN	女	2004-08-20	024304007430	LE 5.17	
36	H52506850200000148	DUONG THI THU HUYEN	女	2005-09-24	024305001701	LE 5.17	
37	H52506850200000149	NGO HONG THAM	女	2005-07-19	024305007946	LE 5.17	
38	H52506850200000150	NINH THUY HUONG	女	2005-12-26	024305008860	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000151	HOANG KIEU TRANG	女	2003-10-22	012303000417	LE 5.18	
2	H52506850200000152	HOANG THI ANH	女	2005-09-07	012305000448	LE 5.18	
3	H52506850200000153	TONG THUY NGAN	女	2003-09-07	014303002183	LE 5.18	
4	H52506850200000154	LO VAN NGOI	男	1995-06-02	015095005466	LE 5.18	
5	H52506850200000155	NHAC THI HUAN	女	1998-06-25	015198006712	LE 5.18	
6	H52506850200000156	BUI MINH TAM	女	2003-02-05	015303001288	LE 5.18	
7	H52506850200000157	HOANG THI THU HA	女	2003-08-07	015303007793	LE 5.18	
8	H52506850200000158	DANG THIEN HA	女	2008-10-07	015308009201	LE 5.18	
9	H52506850200000159	NGUYEN KHANH NHI	女	2006-10-18	017306009637	LE 5.18	
10	H52506850200000160	DIEP THI BICH	女	1988-10-19	019188007993	LE 5.18	
11	H52506850200000161	NGUYEN THI MINH HANG	女	1998-05-08	019198000225	LE 5.18	
12	H52506850200000162	LA QUY LONG	男	2002-09-07	019202002318	LE 5.18	
13	H52506850200000163	LUC THI BINH YEN	女	2002-07-10	019302006638	LE 5.18	
14	H52506850200000164	NGUYEN THI THUONG	女	2002-03-08	019302009726	LE 5.18	
15	H52506850200000165	TRAN THI NGA	女	2002-09-17	019302009745	LE 5.18	
16	H52506850200000166	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-03-21	019303000316	LE 5.18	
17	H52506850200000167	HOANG HAI ANH	女	2003-11-03	019303007852	LE 5.18	
18	H52506850200000168	HOANG THI THUONG	女	2003-10-06	019303011316	LE 5.18	
19	H52506850200000169	NONG THI CHINH	女	2004-12-23	019304006798	LE 5.18	
20	H52506850200000170	TRAN THI HIEU	女	2005-03-15	019305002596	LE 5.18	
21	H52506850200000171	LY NGUYEN THAI HA	女	2008-05-16	019308003327	LE 5.18	
22	H52506850200000172	TRAN DAN CHI	女	2008-02-16	019308004220	LE 5.18	
23	H52506850200000173	NGO THI DAO	女	1992-08-15	020192005810	LE 5.18	
24	H52506850200000174	HOANG THI THUC	女	1995-11-27	020195001511	LE 5.18	
25	H52506850200000175	MA THI THU HA	女	1995-01-29	020195010353	LE 5.18	
26	H52506850200000176	DAM THI NHU	女	1999-05-25	020199007768	LE 5.18	
27	H52506850200000177	PHUNG THI LAN	女	2000-08-27	020300006591	LE 5.18	
28	H52506850200000178	HA THU HIEN	女	2002-10-03	020302002614	LE 5.18	
29	H52506850200000179	TRIEU THI DAO	女	2002-01-18	020302006951	LE 5.18	
30	H52506850200000180	VI THI HUE	女	2003-09-21	020303001246	LE 5.18	
31	H52506850200000181	LANG THI HONG NHUNG	女	2003-04-30	020303003818	LE 5.18	
32	H52506850200000182	LINH THI HONG QUYEN	女	2003-06-09	020303009158	LE 5.18	
33	H52506850200000183	NGUYEN THI THUAN	女	2004-01-02	020304001687	LE 5.18	
34	H52506850200000184	HUA THI DAO	女	2004-04-19	020304001779	LE 5.18	
35	H52506850200000185	TO THI THAO	女	2004-10-01	020304008075	LE 5.18	
36	H52506850200000186	LOC GIA BAO	女	2006-04-30	02030600484	LE 5.18	
37	H52506850200000187	HOANG THI TRA MY	女	2008-10-14	020308001155	LE 5.18	
38	H52506850200000188	VU PHUONG VY	女	2008-12-12	020308007416	LE 5.18	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000189	PHUNG THI THUY LINH	女	2003-09-15	001303033004	LE 5.21	
2	H52506850200000190	DUONG THI NGOC	女	2003-05-27	001303035015	LE 5.21	
3	H52506850200000191	NGUYEN THI HIEN LUONG	女	2003-02-18	001303035016	LE 5.21	
4	H52506850200000192	KHUAT THI MINH NGUYET	女	2003-08-05	001303035525	LE 5.21	
5	H52506850200000193	NGUYEN THUY LINH	女	2003-12-31	001303036674	LE 5.21	
6	H52506850200000194	NGUYEN PHUONG OANH	女	2003-08-12	001303039799	LE 5.21	
7	H52506850200000195	LE THI KIM NGAN	女	2003-01-02	001303048759	LE 5.21	
8	H52506850200000196	PHAM HONG MINH	女	2004-09-19	001304006275	LE 5.21	
9	H52506850200000197	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2004-03-09	001304009351	LE 5.21	
10	H52506850200000198	PHAM HANH TRANG	女	2004-04-01	001304025292	LE 5.21	
11	H52506850200000199	PHAN NGUYEN CHAU ANH	女	2005-04-15	001305002339	LE 5.21	
12	H52506850200000200	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-12-27	001305011764	LE 5.21	
13	H52506850200000201	NGUYEN YEN NGOC	女	2005-11-07	001305034073	LE 5.21	
14	H52506850200000202	HOANG THUC ANH	女	2006-08-17	001306026472	LE 5.21	
15	H52506850200000203	NGUYEN TRA MY	女	2006-01-04	001306027827	LE 5.21	
16	H52506850200000204	LE HAI LY	女	2007-04-09	001307013066	LE 5.21	
17	H52506850200000205	NGUYEN NGOC HAN	女	2008-08-24	001308003436	LE 5.21	
18	H52506850200000206	NGUYEN THANH AN	女	2008-01-07	001308005802	LE 5.21	
19	H52506850200000207	TRAN NGOC DA THAO	女	2008-07-31	001308009162	LE 5.21	
20	H52506850200000208	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-12-11	001308009964	LE 5.21	
21	H52506850200000209	TRAN ANH THU	女	2008-02-12	001308035806	LE 5.21	
22	H52506850200000210	DIN THI YEN	女	2004-04-17	002304010317	LE 5.21	
23	H52506850200000211	VI THI DUNG	女	1998-07-07	004198002164	LE 5.21	
24	H52506850200000212	NONG THI DUOC	女	1999-11-22	004199006936	LE 5.21	
25	H52506850200000213	NONG THI HUONG LAN	女	2002-11-22	004302007420	LE 5.21	
26	H52506850200000214	NONG THI DUONG	女	1997-11-26	006197002265	LE 5.21	
27	H52506850200000215	BUI HUYEN TRANG	女	1991-10-12	008191000088	LE 5.21	
28	H52506850200000216	PHAM THI HANG	女	2003-04-28	008303004995	LE 5.21	
29	H52506850200000217	NINH THI TAM	女	2003-09-19	010303008233	LE 5.21	
30	H52506850200000218	NGUYEN THI HOA	女	2004-11-17	010304005367	LE 5.21	
31	H52506850200000219	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-08-01	010305007336	LE 5.21	
32	H52506850200000220	NGUYEN NGAN HA	女	2008-04-10	010308001370	LE 5.21	
33	H52506850200000221	NGUYEN NGOC THUY DUONG	女	2008-01-06	010308003605	LE 5.21	
34	H52506850200000222	DANG ANH DUONG	女	2008-07-18	010308008217	LE 5.21	
35	H52506850200000223	NGUYEN BICH HUYEN	女	2011-06-19	010311000137	LE 5.21	
36	H52506850200000224	VA A DO	男	2001-03-01	011201002244	LE 5.21	
37	H52506850200000225	TRAN TUAN THANH	男	2002-03-26	011202007973	LE 5.21	
38	H52506850200000226	SAN TI CHI	女	2005-06-20	011305000340	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000227	HOANG THI DUNG	女	2005-07-16	0008305000261	LR 3.10	
2	H52506850200000228	LE HOANG ANH	男	1999-06-26	001099039772	LR 3.10	
3	H52506850200000229	HOANG THI TOAN	女	1989-03-06	001189036884	LR 3.10	
4	H52506850200000230	NGUYEN THUY DUONG	女	1993-11-25	001193013207	LR 3.10	
5	H52506850200000231	HOANG THI THU HA	女	1993-09-16	001193035313	LR 3.10	
6	H52506850200000232	NGUYEN THI THU HOAI	女	1994-05-24	001194036638	LR 3.10	
7	H52506850200000233	NGUYEN THI KIM ANH	女	1997-07-08	001197007952	LR 3.10	
8	H52506850200000234	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1998-06-07	001198003915	LR 3.10	
9	H52506850200000235	NGUYEN THU VAN	女	1999-08-26	001199019997	LR 3.10	
10	H52506850200000236	NGUYEN DUC KIEN	男	2002-09-07	001202031237	LR 3.10	
11	H52506850200000237	LUU DUY KHANH	男	2003-09-18	001203044237	LR 3.10	
12	H52506850200000238	TUONG THI PHUONG THAO	女	2000-12-19	001300038424	LR 3.10	
13	H52506850200000239	TA THI HONG NHUNG	女	2001-01-17	001301001895	LR 3.10	
14	H52506850200000240	LE THI PHUONG	女	2001-04-01	001301027487	LR 3.10	
15	H52506850200000241	CHU AN KHANH	女	2002-05-17	001302000906	LR 3.10	
16	H52506850200000242	HO HAI ANH	女	2002-07-03	001302040197	LR 3.10	
17	H52506850200000243	NGUYEN ON AI LINH	女	2003-02-15	001303008084	LR 3.10	
18	H52506850200000244	DANG THI HUYEN TRANG	女	2003-10-27	001303009710	LR 3.10	
19	H52506850200000245	NGUYEN THANH HANG	女	2003-05-14	001303018199	LR 3.10	
20	H52506850200000246	LINH THI QUYNH CHI	女	2003-07-03	001303027880	LR 3.10	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBB	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52506850200000247	NGUYEN THANH THU	女	2005-11-12	027305008766	IE 4.13	
2	H52506850200000248	DO THI THANH THANH	女	2006-10-24	027306011269	IE 4.13	
3	H52506850200000249	NGUYEN THI NHUNG	女	2007-11-29	027307011191	IE 4.13	
4	H52506850200000250	NGUYEN THI DUNG	女	1997-10-23	030197003542	IE 4.13	
5	H52506850200000251	NGUYEN THI NGHIA	女	1997-08-04	030197014501	IE 4.13	
6	H52506850200000252	VU VINH PHUC	男	2006-07-30	030206003306	IE 4.13	
7	H52506850200000253	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2000-02-05	030300013211	IE 4.13	
8	H52506850200000254	HA THUY NGAN	女	2003-11-25	030303003116	IE 4.13	
9	H52506850200000255	NGUYEN THI HIEN	女	2003-10-03	030303019619	IE 4.13	
10	H52506850200000256	NGUYEN THANH LOAN	女	2005-07-17	030305009850	IE 4.13	
11	H52506850200000257	DUONG THI MINH THU	女	2006-03-20	030306001986	IE 4.13	
12	H52506850200000258	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-19	030308006842	IE 4.13	
13	H52506850200000259	VU THI THU HA	女	1989-09-25	031189008031	IE 4.13	
14	H52506850200000260	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1991-02-15	031191022231	IE 4.13	
15	H52506850200000261	NGO THI HUYEN	女	1992-03-15	031192001163	IE 4.13	
16	H52506850200000262	HOANG THI THANH DUNG	女	1994-02-03	031194001791	IE 4.13	
17	H52506850200000263	PHAM THI KHANH CHI	女	1996-09-02	031196011451	IE 4.13	
18	H52506850200000264	DOAN THI PHUONG GIANG	女	1998-09-14	031198000203	IE 4.13	
19	H52506850200000265	TRAN THI DUC HANH	女	1998-11-11	031198001758	IE 4.13	
20	H52506850200000266	NGUYEN DUY THANH	男	2006-07-30	031206000320	IE 4.13	
21	H52506850200000267	XIE CHI HAO	男	2008-12-25	031208012494	IE 4.13	
22	H52506850200000268	VU THI HUYEN	女	2001-05-15	0313000007398	IE 4.13	
23	H52506850200000269	NGUYEN NGOC QUYNH	女	2001-04-06	031301000313	IE 4.13	
24	H52506850200000270	TRAN THI MAI HOA	女	2001-03-08	031301008711	IE 4.13	
25	H52506850200000271	LE DOAN LINH CHI	女	2002-04-05	031302008035	IE 4.13	
26	H52506850200000272	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-07-21	031304010049	IE 4.13	
27	H52506850200000273	LE THANH THU	女	2005-10-12	031305004329	IE 4.13	
28	H52506850200000274	VO HUONG GIANG	女	2006-03-23	031306015290	IE 4.13	
29	H52506850200000275	DAO THI HUONG GIANG	女	2007-05-19	031307003394	IE 4.13	
30	H52506850200000276	NGUYEN THI DIEU LOAN	女	1992-10-30	033192004067	IE 4.13	
31	H52506850200000277	BUI DUC HUY	男	1981-09-02	03408102024	IE 4.13	
32	H52506850200000278	NGUYEN DINH QUYEN	男	1986-09-03	034086010578	IE 4.13	
33	H52506850200000279	VU CHI VUONG	男	1993-11-30	034093003438	IE 4.13	
34	H52506850200000280	NHU DINH KHANH	男	1998-09-02	034098005763	IE 4.13	
35	H52506850200000281	DANG THI MY THO	女	1993-09-28	034193001634	IE 4.13	
36	H52506850200000282	BUI QUANG KHAI	男	2001-07-27	034201000060	IE 4.13	
37	H52506850200000283	TRAN THI THANH THUY	女	2001-08-21	034301002077	IE 4.13	